

Bản án số: 01/2020/HS-ST

Ngày 14-01-2020

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN QUỲNH PHỤ

Thành phần hội đồng xét xử gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Đức - Thẩm phán Tòa án nhân dân huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình.

Các hội thẩm nhân dân:

- Bà Nguyễn Thị Hương.

- Bà Nguyễn Thị Huệ.

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Doanh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quỳnh Phụ tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 01 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 97/2019/TLST-HS ngày 17 tháng 12 năm 2019 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 99/2019/QĐXXST-HS ngày 31 tháng 12 năm 2019 đối với:

Bị cáo Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1990.

Nơi cư trú: Thôn Đồng T, xã An Đ, huyện Q, tỉnh Thái Bình; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Trình độ học vấn: 9/12; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Bố đẻ: Nguyễn Xuân A, sinh năm 1955; Mẹ đẻ: Phạm Thị H, sinh năm 1957; Chồng: Phạm Văn Th, sinh năm 1985; Con: Có 02 con, lớn sinh năm 2009, nhỏ sinh năm 2013; Tiền án, tiền sự: Không; Bị áp dụng biện pháp Cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 29/7/2019.

Bị hại: Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1990.

Địa chỉ: Thôn An K, xã M, huyện Q, tỉnh Thái Bình.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị hại: Bà Đinh Thị Thu Tr- trợ giúp viên pháp lý - trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Thái Bình.

Ng-êi cũ quyOn vụ nghỪa vô li^n quan: Anh Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1985.

Địa chỉ: Thôn An K, xã M, huyện Q, tỉnh Thái Bình.

(Tại phiên tòa có mặt bị cáo và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị hại, vắng mặt bị hại có đơn xin xử án vắng mặt, vắng mặt ng-êi cũ quyOn vụ nghỪa vô li^n quan)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau: Bị cáo Nguyễn Thị Đ và chị Nguyễn Thị L có quan hệ bạn bè, buôn bán làm ăn với nhau từ trước. Tối ngày 25/7/2019, chị L đặt mua của Đ 12 chiếc xe đạp trẻ em và hẹn ngày hôm sau Đ sẽ mang đến nhà chị L giao hàng. Khoảng 09 giờ 40 phút ngày 26/7/2019, Đ điều khiển xe mô tô nhãn hiệu Sirius chở 12 chiếc xe đạp trẻ em đến cửa hàng chị L để giao hàng. Khi Đ đến nhà chị L thì gặp bà Nguyễn Thị R, sinh năm 1954 là mẹ chồng của L đang ở ngoài cửa. Cùng lúc này chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1971, trú tại thôn An K, xã M cũng đến nhà chị L để bán na. Sau khi hỏi và được bà R cho biết chị L đang ở trong phòng ngủ thì Đ và chị N cùng nhau đi vào phòng ngủ phía bên trong nhà. Đ ngồi ở ghế giữa bàn trang điểm và bàn làm việc, mặt quay ra phía cửa; chị L ngồi cách Đ khoảng 1m, mặt hướng ra phía cửa, chị N ngồi gần cửa ra vào mặt hướng vào trong phòng, đối diện với L. Cả ba ngồi nói chuyện được khoảng 15 phút thì chị N đi về. Đ đứng dậy đưa cho chị L một tờ hóa đơn bán hàng (hóa đơn bán 12 chiếc xe đạp trẻ em) để chị L kiểm tra. Trong lúc đứng lên Đ phát hiện thấy trên mặt bàn làm việc gần khu vực giá sách có một quyển sổ bìa màu đen kích thước khoảng 20x30cm, trong sổ có kẹp một tập tiền có tờ tiền mệnh giá 500.000 đồng ở trên cùng (có một phần dài khoảng 6-7cm chìa ra bên ngoài quyển sổ). Lúc này Đ nảy sinh ý định trộm cắp số tiền trên, quan sát thấy trong phòng chỉ có chị L đang chăm chú xem hóa đơn nên Đ tiến sát lại gần bàn làm việc, dùng tay trái cầm vào phần tiền chìa ra ngoài quyển sổ rút ra rồi cho vào túi áo chống nắng phía bên trái Đ đang mặc. Sau đó, Đ cùng chị L ra tháo dỡ hàng trên xe của Đ xuống xếp vào kho và giúp chị L chuyển các hàng khác vào trong kho. Trong khi chuyển hàng quan sát thấy gian bán hàng nhà chị có lắp camera, sợ bị phát hiện Đ đã rút ổ cắm điện của camera ra. Sau đó Đ điều khiển xe mô tô đến trường Tiểu học xã A đón con rồi đi về nhà. Về đến nhà Đ lấy tập tiền vừa trộm cắp được ra kiểm tra thì thấy có 01 tờ tiền polime mệnh giá 500.000 đồng, 20 tờ tiền polime mệnh giá 200.000 đồng, tổng số tiền Đ đã trộm cắp là 4.500.000 đồng. Sau khi kiểm tra xong Đ cho toàn bộ số tiền trên vào ví bỏ vào trong cốp xe, chưa sử dụng.

Ngày 27/7/2019, chị L có đơn trình báo gửi Công an huyện Q. Cùng ngày Công an huyện Q đã triệu tập bị cáo Đ lên làm việc. Tại đây, Đ đã thành khẩn khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội và tự nguyện giao nộp số tiền 4.500.000 đồng đã trộm cắp của chị L vào ngày 26/7/2019.

Tại bản cáo trạng số 03/CT-VKSQP ngày 16/12/2019, Viện kiểm sát nhân dân huyện Q đã truy tố bị cáo Đ về tội: “*Trộm cắp tài sản*” theo quy định tại khoản 1 Điều 173 Bộ luật Hình sự.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm tại phiên tòa: Giữ nguyên quyết định truy tố đối với bị cáo Đ về tội: “*Trộm cắp tài sản*”, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 173; điểm h, i, s khoản 1 Điều 51; Điều 50; Điều 65 Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Đ từ 09 đến 12 tháng tù nhưng cho hưởng án treo ấn định thời gian thử thách từ 18 đến 24 tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm. Giao bị cáo cho Ủy ban nhân dân xã An Đ, huyện Q giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 69 Luật thi hành án hình sự, trong thời gian thử thách, nếu người được hưởng án treo có ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo theo quy định tại khoản 5 Điều 65 Bộ luật Hình sự; Về hình phạt bổ sung: Không áp dụng hình phạt bổ

sung là phạt tiền đối với bị cáo. Về trách nhiệm dân sự không đặt ra giải quyết. Bị cáo phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị hại ý kiến: Đề nghị hội đồng xét căn cứ vào quy định của pháp luật để lên một mức án tương xứng với hành vi phạm tội của bị cáo để giáo dục bị cáo thành công dân có ích cho xã hội và đấu tranh phòng ngừa tội phạm trong địa bàn huyện Q.

Bị cáo không có ý kiến tranh luận, bị cáo có lời nói sau cùng đề nghị Hội đồng xét xử cân nhắc, xem xét cho bị cáo được hưởng án treo để bị cáo yên tâm cải tạo, hòa nhập cộng đồng xã hội, trở thành công dân có ích cho xã hội.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện Q, Viện kiểm sát nhân dân huyện Q, Điều tra viên cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện Q, Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Q trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo, bị hại, người có quyền và nghĩa vụ liên quan không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo Đ đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội. Lời khai nhận tội của bị cáo phù hợp với lời khai của người làm chứng, phù hợp với nội dung bản cáo trạng của Viện kiểm sát và còn được chứng minh bằng các tài liệu, như biên bản tạm giữ đồ vật, tài liệu, biên bản niêm phong vật chứng cùng toàn bộ tài liệu, chứng cứ khác do Cơ quan điều tra thu thập có trong hồ sơ vụ án. Do đó có đủ cơ sở kết luận: Khoảng gần 10 giờ ngày 26/7/2019, tại nhà chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1990 ở thôn An K, xã M, huyện Q, bị cáo Nguyễn Thị Đ đã có hành vi trộm cắp số tiền 4.500.000 đồng (gồm 01 tờ tiền mệnh giá 500.000 đồng, 20 tờ tiền mệnh giá 200.000 đồng) của chị L. Hành vi của bị cáo Đ đã phạm tội “Trộm cắp tài sản”. Tội phạm và hình phạt được quy định tại khoản 1 Điều 173 Bộ luật Hình sự như cáo trạng của Viện kiểm sát đã truy tố là có căn cứ.

Điều 173 Bộ luật Hình sự.

“1. Người nào trộm cắp tài sản của người khác trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng hoặc dưới 2.000.000 đồng nhưng thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:

a) Đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi chiếm đoạt tài sản mà còn vi phạm;

b) Đã bị kết án về tội này hoặc về một trong các tội quy định tại các điều 168, 169, 170, 171, 172, 174, 175 và 290 của Bộ luật này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm;

c) Gây ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội;

d) Tài sản là phương tiện kiếm sống chính của người bị hại và gia đình họ;

đ) Tài sản là di vật, cổ vật.

...

5. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng.”

[3] Xét tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo cho thấy: Hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác, gây mất trật tự trị an xã hội và dư luận bất bình trong quần chúng nhân dân, vì vậy việc xét xử bị cáo bằng pháp luật hình sự là cần thiết, đồng thời lên một mức án tương xứng với hành vi phạm tội của bị cáo thì mới có tác dụng giáo dục, cải tạo bị cáo thành công dân có ích cho xã hội cũng như việc đấu tranh phòng ngừa tội phạm chung.

[4] Xét về tình tiết giảm nhẹ, tình tiết tăng nặng và nhân thân của bị cáo cho thấy: Tại phiên tòa bị cáo thành khẩn khai báo, phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, phạm tội gây thiệt hại không lớn, tài sản đã được thu hồi trả lại cho bị hại, do vậy cần áp dụng điểm h, i, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự để bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ. Bị cáo không bị áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự. Bị cáo phạm tội mang tính chất bột phát, nhất thời phạm tội, hiện tại có nơi cư trú ổn định rõ ràng.

[5] Từ những phân tích nêu trên, cân nhắc các tình tiết giảm nhẹ và nhân thân của bị cáo để lên mức án tương xứng với hành vi phạm tội của bị cáo, không cần thiết phải cách ly bị cáo khỏi đời sống xã hội, mà chỉ cần giao bị cáo cho chính quyền địa phương nơi cư trú giám sát, giáo dục như mức án đề nghị của đại diện Viện kiểm sát thì cũng có tác dụng giáo dục, cải tạo bị cáo thành công dân có ích cho xã hội.

Xét thấy bị cáo có hoàn cảnh kinh tế khó khăn, hiện phải nuôi hai con nhỏ, vì vậy không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo.

[6] Về vật chứng vụ án: Số tiền 4.500.000 đồng bị cáo trộm cắp là tài sản của chị L nên ngày 06/8/2019 Cơ quan điều tra đã ra quyết định xử L vật chứng trả lại số tài sản trên cho chị L là phù hợp với quy định của pháp luật.

[7] Về trách nhiệm dân sự: Ngày 06/8/2019 chị L đã nhận lại số tiền 4.500.000 đồng và không có bất kỳ yêu cầu nào khác về vấn đề yêu cầu bồi thường dân sự, vì vậy về trách nhiệm dân sự không đặt ra giải quyết.

[8] Đối với chị L đã có tiền sử về bệnh tâm thần, đã được đưa đi điều trị tại bệnh viện tâm thần Thái Bình và Bệnh viện tâm thần Trung ương 1. Hiện chị L đang được hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng do thuộc đối tượng người khuyết tật nặng dạng khuyết tật trí tuệ. Do quá trình điều tra chị L thường xuyên thay đổi lời khai về số tiền bị mất, ngày 20/9/2019 Cơ quan điều tra đã ra quyết định trưng cầu giám định trưng cầu Viện pháp y tâm thần trung ương giám định tình trạng tâm thần của chị L. Sau khi Viện pháp y tâm thần trung ương có công văn đồng ý tiếp nhận đối tượng giám định thì cơ quan điều tra đã nhiều lần làm việc yêu cầu chị L đi giám định nhưng chị L từ chối với L do tình trạng sức khỏe, tinh thần của mình hoàn toàn bình thường. Cơ quan điều tra đã ra

quyết định dẫn giải để dẫn giải chị L đi giám định. Tuy nhiên chị L vẫn kiên quyết từ chối, không chấp hành quyết định dẫn giải. Do đó Cơ quan điều tra không thực hiện được việc giám định tâm thần đối với chị L.

[9]Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lý lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị Đ phạm tội *“Trộm cắp tài sản”*.

- Áp dụng khoản 1 Điều 173; điểm h, i, s khoản 1 Điều 51; Điều 50; Điều 65 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Đ 09 (Chín) tháng tù nhưng cho hưởng án treo có thời gian thử thách là 01(Một) năm 06 (Sáu) tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Giao bị cáo Đ cho Ủy ban nhân dân xã An Đ, huyện Q, tỉnh Thái Bình giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Trường hợp bị cáo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 69 Luật thi hành án hình sự.

“Trong thời gian thử thách, nếu bị cáo Đ cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật thi hành án hình sự 02 lần trở lên, thì Tòa án có thể quyết định buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo. Trường hợp thực hiện hành vi phạm tội mới thì Tòa án buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt của bản án trước và tổng hợp với hình phạt của bản án mới theo quy định tại Điều 56 Bộ luật hình sự”

2. Về án phí: Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Bị cáo Đ phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: Bị cáo có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày tròn kể từ ngày tuyên án. Bị hại, ng-êi cũ quyỜn vụ nghỪa vô liờn quan có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày tròn kể từ ngày nhận được tổng đạt hoặc niêm yết hợp lệ bản án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Thái Bình.
- TAND tỉnh Thái Bình.
- VKSND huyện Q.
- Chi cục THADS huyện Q.
- Công an huyện Q.
- UBND xã An Đ.
- Bị cáo, bị hại, người có QLNVLQ.
- lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

NGUYỄN MINH ĐỨC